

Số: 1792 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;  
Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ;  
Căn cứ Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2014 tỉnh Bình Phước;  
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2360/TTr-STC ngày 14/8/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014 cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước (có biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014 được giao, UBND các huyện, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Cục trưởng: Cục Thuế, Cục Hải quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- VPCP, Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- HĐND các huyện, thị xã;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT. 222

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trâm

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014  
TOÀN TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1792 /QĐ-UBND ngày 20/ 8 / 2014 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó											
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phủ	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>3.500.000</b>	<b>2.116.000</b>	<b>1.384.000</b>	<b>226.800</b>	<b>157.000</b>	<b>202.000</b>	<b>116.000</b>	<b>115.000</b>	<b>59.500</b>	<b>108.500</b>	<b>150.500</b>	<b>80.700</b>	<b>168.000</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>2.960.000</b>	<b>1.751.500</b>	<b>1.208.500</b>	<b>204.000</b>	<b>126.500</b>	<b>181.500</b>	<b>104.000</b>	<b>97.500</b>	<b>52.000</b>	<b>81.500</b>	<b>132.000</b>	<b>71.500</b>	<b>158.000</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>2.790.000</b>	<b>1.581.500</b>	<b>1.208.500</b>	<b>204.000</b>	<b>126.500</b>	<b>181.500</b>	<b>104.000</b>	<b>97.500</b>	<b>52.000</b>	<b>81.500</b>	<b>132.000</b>	<b>71.500</b>	<b>158.000</b>
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	356.000	356.000											
- Thuế giá trị gia tăng	227.110	227.110											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.390	109.390											
- Thuế tài nguyên	19.000	19.000											
- Thuế môn bài	170	170											
- Thu hồi vốn và thu khác	330	330											
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	300.000	300.000											
- Thuế giá trị gia tăng	150.160	150.160											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.340	86.340											
- Thuế tài nguyên	62.500	62.500											
- Thuế môn bài	250	250											
- Thu hồi vốn và thu khác	750	750											
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80.000	80.000											
- Thuế giá trị gia tăng	39.360	39.360											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000											
- Thuế tài nguyên	600	600											
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800	800											



Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khôi huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
- Thuế môn bài	240	240												
- Các khoản thu khác	2.000	2.000												
<b>4. Thu từ khu vực công thg nghiệp-ngoài quốc doanh</b>	<b>860.000</b>	<b>295.000</b>	<b>565.000</b>	<b>90.000</b>	<b>80.000</b>	<b>78.000</b>	<b>52.000</b>	<b>30.000</b>	<b>16.000</b>	<b>20.000</b>	<b>75.000</b>	<b>17.000</b>	<b>107.000</b>	
- Thuế giá trị gia tăng	749.000	244.310	504.690	78.340	64.300	73.900	45.800	26.200	13.400	15.500	68.800	14.000	104.450	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	38.800	24.200	7.100	4.000	1.900	3.000	1.200	1.100	1.700	3.000	800	400	
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	3.500	870	2.630	560	300	250	50	350	300	200	500	120	0	
- Thuế tài nguyên	17.500	2.060	15.440	300	10.000	100	1.500	600	0	250	800	1.390	500	
- Thuế môn bài	14.000	1.390	12.610	2.500	1.000	1.500	950	1.300	700	1.450	1.300	560	1.350	
- Thu khác ngoài quốc doanh	13.000	7.570	5.430	1.200	400	350	700	350	500	900	600	130	300	
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>116.700</b>	<b>0</b>	<b>116.700</b>	<b>23.500</b>	<b>8.000</b>	<b>12.500</b>	<b>7.000</b>	<b>13.000</b>	<b>6.500</b>	<b>10.200</b>	<b>13.000</b>	<b>9.000</b>	<b>14.000</b>	
<b>6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>4.150</b>	<b>0</b>	<b>4.150</b>				<b>120</b>	<b>30</b>	<b>2.250</b>		<b>1.500</b>	<b>0</b>	<b>250</b>	
<b>7. Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.600</b>	<b>0</b>	<b>3.600</b>	<b>1.400</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>100</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>360</b>	<b>300</b>	<b>200</b>	
<b>8. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>160.000</b>	<b>100.700</b>	<b>59.300</b>	<b>12.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>6.500</b>	<b>6.500</b>	<b>2.000</b>	<b>4.300</b>	<b>8.500</b>	<b>5.500</b>	<b>6.000</b>	
<b>9. Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>29.500</b>	<b>27.500</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>										
<b>10. Thu phí và lệ phí</b>	<b>37.000</b>	<b>12.000</b>	<b>25.000</b>	<b>1.000</b>	<b>4.000</b>	<b>2.500</b>	<b>1.500</b>	<b>4.000</b>	<b>1.500</b>	<b>3.500</b>	<b>2.500</b>	<b>1.500</b>	<b>3.000</b>	
- Phí và lệ phí Trung ương	5.500	5.500	0											
- Phí và lệ phí địa phương	31.500	6.500	25.000	1.000	4.000	2.500	1.500	4.000	1.500	3.500	2.500	1.500	3.000	
<b>12. Tiền sử dụng đất</b>	<b>650.500</b>	<b>335.000</b>	<b>315.500</b>	<b>66.000</b>	<b>18.000</b>	<b>80.000</b>	<b>20.000</b>	<b>30.000</b>	<b>18.000</b>	<b>35.300</b>	<b>18.000</b>	<b>12.200</b>	<b>18.000</b>	
<b>13. Thu tiền cho thuê đất</b>	<b>40.000</b>	<b>0</b>	<b>40.000</b>	<b>1.800</b>	<b>4.200</b>	<b>200</b>	<b>7.050</b>	<b>3.850</b>	<b>500</b>	<b>800</b>	<b>2.100</b>	<b>19.000</b>	<b>500</b>	
<b>14. Thu khác</b>	<b>150.000</b>	<b>75.300</b>	<b>74.700</b>	<b>6.000</b>	<b>7.500</b>	<b>3.500</b>	<b>9.600</b>	<b>9.700</b>	<b>5.000</b>	<b>7.000</b>	<b>10.800</b>	<b>6.800</b>	<b>8.800</b>	
- Trong đó thu phạt ATGT	65.000	34.800	30.200		4.000	3.000	5.600	2.700	3.000	1.500	4.800	2.800	2.800	
<b>15. Thu khác tại xã</b>	<b>2.550</b>	<b>0</b>	<b>2.550</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>130</b>	<b>330</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>240</b>	<b>200</b>	<b>250</b>	
<b>II. Thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>												
Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	25.000	25.000												
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	145.000	145.000												
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý</b>	<b>540.000</b>	<b>364.500</b>	<b>175.500</b>	<b>22.800</b>	<b>30.500</b>	<b>20.500</b>	<b>12.000</b>	<b>17.500</b>	<b>7.500</b>	<b>27.000</b>	<b>18.500</b>	<b>9.200</b>	<b>10.000</b>	
- Thu từ sổ số kiến thiết	215.000	215.000	0											

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó											
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Học phí	48.700	27.000	21.700	3.000	2.000	3.500	2.200	2.100	200	2.700	1.500	2.000	2.500
- Viện phí	233.400	121.000	112.400	14.000	23.000	14.500	7.200	12.000	6.200	20.000	12.000	3.200	300
- Các khoản huy động đóng góp	20.350	0	20.350	1.500	4.000	1.000	1.600	800	350	1.500	3.000	2.600	4.000
- Thu phí lệ phí	10.800	0	10.800	2.500	1.000	1.000	200	600	300	2.200	1.300	500	1.200
- Thu khác	11.750	1.500	10.250	1.800	500	500	800	2.000	450	600	700	900	2.000
<b>Tổng thu NSDP</b>	<b>6.894.146</b>	<b>3.220.203</b>	<b>3.673.943</b>	<b>450.340</b>	<b>265.131</b>	<b>329.860</b>	<b>371.213</b>	<b>439.301</b>	<b>218.047</b>	<b>432.160</b>	<b>271.623</b>	<b>337.103</b>	<b>559.165</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>6.354.146</b>	<b>2.855.703</b>	<b>3.498.443</b>	<b>427.540</b>	<b>234.631</b>	<b>309.360</b>	<b>359.213</b>	<b>421.801</b>	<b>210.547</b>	<b>405.160</b>	<b>253.123</b>	<b>327.903</b>	<b>549.165</b>
<b>- Thu ngân sách địa phương được hưởng</b>	<b>2.782.170</b>	<b>1.756.311</b>	<b>1.025.859</b>	<b>178.920</b>	<b>105.830</b>	<b>169.720</b>	<b>81.817</b>	<b>82.797</b>	<b>44.075</b>	<b>59.835</b>	<b>113.435</b>	<b>45.105</b>	<b>144.325</b>
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	2.584.120	1.673.121	910.999	169.120	93.030	161.920	69.637	67.467	36.625	47.635	98.595	36.045	130.925
+ Thu huyện hưởng 100%	198.050	83.190	114.860	9.800	12.800	7.800	12.180	15.330	7.450	12.200	14.840	9.060	13.400
<b>- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.083.055</b>	<b>610.471</b>	<b>2.472.584</b>	<b>248.620</b>	<b>128.801</b>	<b>139.640</b>	<b>277.396</b>	<b>339.004</b>	<b>166.472</b>	<b>345.325</b>	<b>139.688</b>	<b>282.798</b>	<b>404.840</b>
+ Bổ sung cân đối	864.922	0	1.214.267	165.145	45.687	33.635	124.733	143.709	116.324	165.649	72.766	166.624	179.995
+ BS vốn XD CB theo phân cấp	0	0	149.500	16.100	15.640	13.800	16.100	15.985	12.075	17.020	12.650	12.305	17.825
+ Bổ sung có mục tiêu XD CB	294.077												
+ Bổ sung vốn CTMT	94.103												
+ Bổ sung CTMT khác	411.694												
+ Bổ sung nguồn làm lương	599.514		606.978	40.000	28.000	17.000	82.766	100.000	26.312	106.500	18.400	84.000	104.000
+ Bù hụt thu theo chính sách	588.150		288.493	1.370	34.640	66.805	30.758	44.045	3.400	30.780	24.540	4.975	47.180
+ Bù nguồn chi lương mới 2013	180.000		178.675	20.200	2.691	6.570	19.716	31.787	6.478	20.016	9.114	11.928	50.175
+ Bổ sung MT ngoài dự toán	50.595		34.671	5.805	2.143	1.830	3.323	3.478	1.883	5.360	2.218	2.966	5.665
<b>Vốn hỗ trợ Bình Dương</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>											
<b>Vốn vay kiên cố hoá KM</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>											
<b>Vốn kết dư năm 2013 chuyển sang</b>	<b>64.166</b>	<b>64.166</b>											
<b>Vốn bán vườn cao su Bù Đốp</b>	<b>249.755</b>	<b>249.755</b>											
<b>Tam ứng vốn nhân rồi KB</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>											
<b>B. Các khoản thu quản lý qua NSNN</b>	<b>540.000</b>	<b>364.500</b>	<b>175.500</b>	<b>22.800</b>	<b>30.500</b>	<b>20.500</b>	<b>12.000</b>	<b>17.500</b>	<b>7.500</b>	<b>27.000</b>	<b>18.500</b>	<b>9.200</b>	<b>10.000</b>

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
- Thu từ số sổ kiến thiết	215.000	215.000	0											
- Học phí	48.700	27.000	21.700	3.000	2.000	3.500	2.200	2.100	200	2.700	1.500	2.000	2.500	
- Viện phí	233.400	121.000	112.400	14.000	23.000	14.500	7.200	12.000	6.200	20.000	12.000	3.200	300	
- Các khoản huy động đóng góp	20.350	0	20.350	1.500	4.000	1.000	1.600	800	350	1.500	3.000	2.600	4.000	
- Thu phí lệ phí	10.800	0	10.800	2.500	1.000	1.000	200	600	300	2.200	1.300	500	1.200	
- Thu khác	11.750	1.500	10.250	1.800	500	500	800	2.000	450	600	700	900	2.000	

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014  
TOÀN TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó											
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập
1	2=3+4	3	4=5->14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>6.894.146</b>	<b>3.220.203</b>	<b>3.673.943</b>	<b>450.340</b>	<b>265.131</b>	<b>329.860</b>	<b>371.213</b>	<b>439.301</b>	<b>218.047</b>	<b>432.160</b>	<b>271.623</b>	<b>337.103</b>	<b>559.165</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>6.354.146</b>	<b>2.855.703</b>	<b>3.498.443</b>	<b>427.540</b>	<b>234.631</b>	<b>309.360</b>	<b>359.213</b>	<b>421.801</b>	<b>210.547</b>	<b>405.160</b>	<b>253.123</b>	<b>327.903</b>	<b>549.165</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.655.638</b>	<b>1.239.998</b>	<b>415.640</b>	<b>74.100</b>	<b>29.400</b>	<b>89.800</b>	<b>32.100</b>	<b>43.985</b>	<b>28.275</b>	<b>38.200</b>	<b>28.250</b>	<b>19.705</b>	<b>31.825</b>
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.654.638	1.238.998	415.640	74.100	29.400	89.800	32.100	43.985	28.275	38.200	28.250	19.705	31.825
a. Vốn trong nước	1.620.861	1.205.221	415.640	74.100	29.400	89.800	32.100	43.985	28.275	38.200	28.250	19.705	31.825
- Vốn cân đối theo phân cấp	270.500	121.000	149.500	16.100	15.640	13.800	16.100	15.985	12.075	17.020	12.650	12.305	17.825
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	260.300	260.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	601.140	335.000	266.140	58.000	13.760	76.000	16.000	28.000	16.200	21.180	15.600	7.400	14.000
- Từ nguồn hỗ trợ của tỉnh Bình Dương	25.000	25.000											
- Từ nguồn kết dư năm 2013 chuyển sang	64.166	64.166											
- Vốn vay kiến cơ hoá	80.000	80.000											
- Vốn bán vườn cao su Lộc Tân-Bù Đốp	249.755	249.755											
- Tam ứng vốn nhân rồi KBNN	70.000	70.000											
b. Vốn ngoài nước	33.777	33.777	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	4.088.132	1.288.879	2.799.253	318.961	195.420	206.897	297.475	331.287	169.826	335.722	208.170	287.059	448.436
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	26.427	15.687	10.740	867	820	487	893	1.551	717	1.828	962	979	1.636
2. Chi sự nghiệp kinh tế	635.967	263.104	372.863	73.811	34.055	32.035	25.411	28.834	26.754	25.091	31.331	42.870	52.671
- Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	75.623	57.315	18.308	200	300	300	2.625	2.993	1.560	3.130	500	1.200	5.500
- Chi sự nghiệp giao thông	67.865	15.165	52.700	10.000	5.500	7.500	5.000	3.000	5.000	6.000	5.000	3.000	2.700
- Chi SN môi trường	39.012	16.012	23.000	6.000	2.600	2.600	1.600	1.600	1.600	1.600	2.200	1.600	1.600
- Chi đo đạc lập cơ sở dữ liệu từ nguồn TSD đất	12.160	2.350	9.810	2.000	1.000	1.060	1.000	500	450	1.000	600	1.200	1.000
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	17.000	0	17.000	3.000	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	2.000
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	424.307	172.262	252.045	52.611	22.655	18.575	14.186	19.741	17.144	12.361	20.031	34.870	39.871
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.842.793	420.261	1.422.532	134.634	92.212	96.551	159.703	191.199	70.877	197.803	92.823	146.923	239.807
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.717.291	344.717	1.372.574	130.397	88.779	93.388	155.508	184.166	67.965	193.467	87.531	138.824	232.549
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	125.502	75.544	49.958	4.237	3.433	3.163	4.195	7.033	2.912	4.336	5.292	8.099	7.258
4. Chi sự nghiệp y tế	301.710	88.679	213.031	18.985	16.518	19.286	20.946	23.165	14.825	28.138	17.575	19.175	34.418
+ Tr. đó: Chi KCB trẻ em dưới 6 tuổi	54.087	0	54.087	5.328	4.015	3.836	4.745	5.852	2.686	8.071	3.728	5.938	9.888

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đông Xòài	Bình Long	Phước Long	Đông Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	
1	2=3+4	3	4=5->14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.830	16.830	3.000	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	94.104	66.179	27.925	4.021	1.691	2.647	2.936	3.182	1.296	3.187	2.167	2.813	3.985	
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.685	24.318	6.367	666	847	1.000	511	655	290	534	378	552	934	
8. Chi đảm bảo xã hội	99.481	64.427	35.054	3.697	2.538	2.765	2.922	3.675	1.766	4.143	4.234	2.907	6.407	
9. Chi quản lý hành chính	872.717	281.394	591.323	70.156	38.213	42.373	74.055	64.482	36.368	62.882	48.276	60.970	93.548	
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	143.541	38.000	105.541	10.929	7.749	8.575	8.938	13.109	14.221	10.773	9.576	8.787	12.884	
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	28.725	5.500	23.225	2.560	1.837	1.722	1.722	3.312	2.945	2.726	2.362	1.310	2.729	
- Chi quốc phòng địa phương	114.816	32.500	82.316	8.369	5.912	6.853	7.216	9.797	11.276	8.047	7.214	7.477	10.155	
11. Chi khác ngân sách	20.877	10.000	10.877	895	477	878	860	1.135	2.412	1.043	548	783	1.846	
<b>III. Chi Chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp</b>	<b>98.563</b>	<b>98.563</b>												
<b>IV. Chi trả nợ lãi vay đầu tư XD CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>												
<b>V. Chi trích lập quỹ phát triển đất</b>	<b>37.200</b>	<b>37.200</b>	<b>0</b>											
<b>VI. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>											
<b>VII. Chi Chương trình mục tiêu</b>	<b>94.103</b>	<b>94.103</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>VIII. Chi hoàn trả tạm ứng ngân sách Trung ương</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>												
<b>IX. Chi bù nguồn lương 2013 còn thiếu</b>	<b>180.000</b>	<b>1.325</b>	<b>178.675</b>	<b>20.200</b>	<b>2.691</b>	<b>6.570</b>	<b>19.716</b>	<b>31.787</b>	<b>6.478</b>	<b>20.016</b>	<b>9.114</b>	<b>11.928</b>	<b>50.175</b>	
- Trong đó: - Chi Nghị định 116/2010/NĐ-CP	136.959	1.325	135.634	0	0	0	10.101	27.822	6.478	20.016	9.114	11.928	50.175	
<b>X. Chi bổ sung CTMT ngoài dự toán</b>	<b>40.595</b>	<b>5.924</b>	<b>34.671</b>	<b>5.805</b>	<b>2.143</b>	<b>1.830</b>	<b>3.323</b>	<b>3.478</b>	<b>1.883</b>	<b>5.360</b>	<b>2.218</b>	<b>2.966</b>	<b>5.665</b>	
- Trong đó: - Chi mua thẻ BHYT	39.259	6.500	32.759	5.745	2.071	1.808	3.151	3.150	1.745	5.034	2.134	2.780	5.141	
<b>XI. Dự phòng</b>	<b>86.915</b>	<b>16.711</b>	<b>70.204</b>	<b>8.474</b>	<b>4.977</b>	<b>4.263</b>	<b>6.599</b>	<b>11.264</b>	<b>4.085</b>	<b>5.862</b>	<b>5.371</b>	<b>6.245</b>	<b>13.064</b>	
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	<b>540.000</b>	<b>364.500</b>	<b>175.500</b>	<b>22.800</b>	<b>30.500</b>	<b>20.500</b>	<b>12.000</b>	<b>17.500</b>	<b>7.500</b>	<b>27.000</b>	<b>18.500</b>	<b>9.200</b>	<b>10.000</b>	
- Thu từ số số kiến thiết	215.000	215.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Học phí	48.700	27.000	21.700	3.000	2.000	3.500	2.200	2.100	200	2.700	1.500	2.000	2.500	
- Viện phí	233.400	121.000	112.400	14.000	23.000	14.500	7.200	12.000	6.200	20.000	12.000	3.200	300	
- Các khoản huy động đóng góp	20.350	0	20.350	1.500	4.000	1.000	1.600	800	350	1.500	3.000	2.600	4.000	
- Thu phí lệ phí	10.800	0	10.800	2.500	1.000	1.000	200	600	300	2.200	1.300	500	1.200	
- Thu khác	11.750	1.500	10.250	1.800	500	500	800	2.000	450	600	700	900	2.000	

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ  
NĂM 2014 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1792 /QĐ-UBND ngày 20/ 8 / 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Huyện thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó					
			Bổ sung cân đối	Bù hụt thu theo chính sách	Bù nguồn chi lương mới 2013	Bổ sung có mục tiêu		
						Bổ sung chi tăng lương	XDCB	Bổ sung CTMT
1	2	3=(4...9)	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>	<b>2.472.584</b>	<b>1.214.267</b>	<b>288.493</b>	<b>178.675</b>	<b>606.978</b>	<b>149.500</b>	<b>34.671</b>
1	Thị xã Đông Xoài	248.620	165.145	1.370	20.200	40.000	16.100	5.805
2	Thị xã Bình Long	128.801	45.687	34.640	2.691	28.000	15.640	2.143
3	Thị xã Phước Long	139.640	33.635	66.805	6.570	17.000	13.800	1.830
4	Huyện Đồng Phú	277.396	124.733	30.758	19.716	82.766	16.100	3.323
5	Huyện Lộc Ninh	339.004	143.709	44.045	31.787	100.000	15.985	3.478
6	Huyện Bù Đốp	166.472	116.324	3.400	6.478	26.312	12.075	1.883
7	Huyện Bù Đăng	345.325	165.649	30.780	20.016	106.500	17.020	5.360
8	Huyện Chơn Thành	139.688	72.766	24.540	9.114	18.400	12.650	2.218
9	Huyện Hớn Quản	282.798	166.624	4.975	11.928	84.000	12.305	2.966
10	Huyện Bù Gia Mập	404.840	179.995	47.180	50.175	104.000	17.825	5.665





**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014**  
**KHỐI TÌNH ĐIỀU CHỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1792 /QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh)*

Đ.V.T : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoán	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Chi trợ giá, trợ cước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.687</b>	<b>15.687</b>		<b>15.687</b>		
1	Trung tâm Phát hành phim & Chiếu bóng			1.150	1.150		1.150		
2	Báo Bình Phước			14.537	14.537		14.537		
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp Kinh tế</b>	<b>689</b>	<b>42.506</b>	<b>183.025</b>	<b>225.531</b>		<b>244.742</b>	<b>23.359</b>	<b>1.910</b>
<b>II.1</b>	<b>Sự nghiệp lâm nghiệp</b>	<b>59</b>	<b>3.540</b>	<b>4.780</b>	<b>8.320</b>	<b>0</b>	<b>11.279</b>	<b>3.084</b>	<b>125</b>
2	Chi cục Kiểm Lâm	43	2.580	4.380	6.960		9.443	2.569	86
3	Chi cục Lâm nghiệp	16	960	400	1.360		1.836	515	39
<b>II.2</b>	<b>Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi</b>	<b>270</b>	<b>17.366</b>	<b>20.985</b>	<b>38.351</b>		<b>46.036</b>	<b>9.103</b>	<b>728</b>
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn			5.722	5.722		5.722		
2	Chi cục Thú y	68	4.080	3.765	7.845	10	10.335	3.045	147
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	58	4.146	1.922	6.068		9.013	3.102	157
4	Trung tâm Khuyến nông, khuyến ngư	36	2.160	3.050	5.210		5.683	588	115
5	Chi cục Phát triển nông thôn	19	1.140	500	1.640		2.082	500	58
6	Trung tâm giống nông lâm nghiệp	20	1.200	2.000	3.200		3.471	333	62
7	Trung tâm điều tra quy hoạch PTNNNT	17	1.020		1.020	10	1.112	234	40
8	Chi cục thủy lợi phòng chống lụt bão	17	1.520	1.326	2.846		3.261	461	46
9	Trung tâm thủy sản	15	900	1.900	2.800	20	2.824	248	44
10	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	14	840	550	1.390		1.743	397	44
11	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	6	360	250	610		790	195	15
<b>II.3</b>	<b>Sự nghiệp giao thông</b>	<b>52</b>	<b>3.120</b>	<b>10.844</b>	<b>13.964</b>		<b>15.165</b>	<b>1.460</b>	<b>157</b>
1	Ban Thanh tra giao thông	35	2.100	700	2.800		3.800	1.095	95
2	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.020	144	1.164	10	1.365	365	62
3	Sự nghiệp giao thông			10.000	10.000		10.000		
<b>II.4</b>	<b>Chi sự nghiệp tài nguyên</b>	<b>33</b>	<b>1.980</b>	<b>32.061</b>	<b>34.041</b>		<b>34.267</b>	<b>556</b>	<b>78</b>
1	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	21	1.260	511	1.771	20	1.829	351	41
2	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	12	720	150	870		1.038	205	37
3	Sở Tài nguyên môi trường			21.400	21.400		21.400		
4	Chi kinh phí đo đạc			10.000	10.000		10.000		
<b>II.4</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>275</b>	<b>16.500</b>	<b>114.355</b>	<b>130.855</b>		<b>137.995</b>	<b>9.156</b>	<b>822</b>
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	12	720		720	15	692	120	40

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoản	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	17	1.020		1.020	50	778	273	5
3	Thanh Tra xây dựng	24	1.440	220	1.660		2.314	731	77
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.440	2.794	4.234		4.542	386	78
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	26	1.560	2.463	4.023	10	4.232	445	80
6	Trung tâm bán đấu giá	6	360		360	50	258	78	
7	Phòng công chứng số 3	8	480	170	650	50	572	166	4
8	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.260	516	1.776		2.052	351	75
9	Quỹ phát triển đất	25	1.500	120	1.620		1.950	410	80
10	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	9	540	3.530	4.070		4.149	114	35
11	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	93	5.580	3.121	8.701		14.313	5.910	298
12	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	600	500	1.100		1.222	172	
13	Cấp bù thù lợi phí			2.493	2.493		2.493		
14	Công nghệ thông tin khác			5.000	5.000		5.000		
15	Các hoạt động thanh tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật			5.000	5.000		5.000		
16	Kinh phí quy hoạch ngành			12.409	12.409		12.409		
17	Kinh phí chỉnh lý tài liệu			500	500		500		
18	Chi trích kinh phí ATGT 70% về TW			45.500	45.500		45.500		
19	Chi hoạt động các ban ATGT			19.500	19.500		19.500		
20	Trích xử phạt VPHC			10.519	10.519		10.519		
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>19</b>	<b>1.140</b>	<b>14.400</b>	<b>15.540</b>		<b>16.012</b>	<b>526</b>	<b>54</b>
1	Chi cục bảo vệ môi trường	16	960	300	1.260		1.686	470	44
2	Trung tâm quan trắc môi trường	3	180	100	280		326	56	10
3	Chi sự nghiệp môi trường			14.000	14.000		14.000		
<b>IV</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</b>	<b>550</b>	<b>203.250</b>	<b>71.063</b>	<b>274.313</b>		<b>420.261</b>	<b>151.367</b>	<b>5.419</b>
<b>IV.1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>229</b>	<b>166.115</b>	<b>42.753</b>	<b>208.868</b>		<b>344.717</b>	<b>139.989</b>	<b>4.140</b>
1	Sở Giáo dục đào tạo		143.921	40.753	184.674		305.375	124.130	3.429
2	Trường dân tộc nội trú tỉnh	58	9.905	600	10.505		15.076	4.730	159
3	Trường chuyên Quang Trung	106	8.425	1.200	9.625		17.394	8.049	280
4	Trường chuyên Bình Long	65	3.864	200	4.064		6.872	3.080	272
<b>IV.2</b>	<b>Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>321</b>	<b>37.135</b>	<b>28.310</b>	<b>65.445</b>		<b>75.544</b>	<b>11.378</b>	<b>1.279</b>
1	Trường Cao đẳng sư phạm	106	11.343	4.660	16.003		20.633	4.930	300
2	Trường Trung học y tế	75	10.408	1.000	11.408		13.230	2.331	509
3	Trường Chính trị	60	3.483	11.850	15.333		17.032	1.889	190
4	Trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng	80	11.901	800	12.701		14.649	2.228	280
6	Đào tạo khác			10.000	10.000		10.000		
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>1.322</b>	<b>57.840</b>	<b>14.104</b>	<b>71.944</b>		<b>88.679</b>	<b>22.608</b>	<b>1.865</b>
1	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	338	20.040	5.274	25.314	20	31.239	11.047	1.114

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoản	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	144	6.000	1.330	7.330		9.621	2.561	270
3	Bệnh viện tỉnh	840	31.800	5.500	37.300		45.819	9.000	481
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em			2.000	2.000		2.000		
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	<b>42</b>	<b>2.520</b>	<b>13.992</b>	<b>16.512</b>		<b>16.830</b>	<b>745</b>	<b>81</b>
1	Sở Khoa học và Công nghệ			12.492	12.492		12.519	27	
2	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và CN	13	780	1.000	1.780	10	1.885	212	29
3	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	16	960	500	1.460		1.807	399	52
4	Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL	13	780		780	30	619	107	34
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao</b>	<b>153</b>	<b>9.924</b>	<b>33.675</b>	<b>43.599</b>		<b>66.179</b>	<b>23.088</b>	<b>421</b>
1	Sự nghiệp văn hoá - TT - DL			8.160	8.160		8.160		
2	Thư viện	17	1.020	800	1.820		2.126	348	42
3	Trung tâm Văn hoá thông tin	30	1.800	5.845	7.645		8.066	512	91
4	Bảo tàng	24	1.440	680	2.120		2.386	350	84
5	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	16	960	240	1.200		1.557	406	49
6	Đoàn ca múa nhạc tổng hợp	6	1.104	1.200	2.304		2.978	692	18
7	Trung tâm Thể dục thể thao	39	2.340	15.906	18.246		38.663	20.554	137
8	Ban quản lý di tích	21	1.260	844	2.104		2.243	226	87
<b>VIII</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh truyền hình</b>	<b>123</b>	<b>7.380</b>	<b>14.764</b>	<b>22.144</b>		<b>24.318</b>	<b>3.155</b>	<b>243</b>
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	7.380	14.764	22.144	10	24.318	3.155	243
<b>IX</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>92</b>	<b>5.520</b>	<b>57.060</b>	<b>62.580</b>		<b>64.427</b>	<b>3.157</b>	<b>176</b>
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LD - XH	42	2.520	3.383	5.903	20	7.663	2.346	82
2	Trung tâm công tác xã hội	11	660	150	810		1.004	232	38
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	21	1.260		1.260	50	859	240	11
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	18	1.080	352	1.432		1.726	339	45
5	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS			9.500	9.500		9.500		
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh			350	350		350		
7	Đón hải cốt liệt sỹ, đám tang			300	300		300		
8	Chi sự nghiệp chăm sóc trẻ em			300	300		300		
9	Đón cán bộ người có công thăm Lăng Bác			500	500		500		
10	Ban quản lý nghĩa trang			400	400		400		
11	Kinh phí phòng chống mại dâm, ma túy			200	200		200		
12	Người nghèo DTTS			21.620	21.620		21.620		
13	Kinh phí thực hiện NĐ 67			20.005	20.005		20.005		
<b>X</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>1.710</b>	<b>123.329</b>	<b>119.314</b>	<b>242.643</b>		<b>281.394</b>	<b>44.897</b>	<b>3.646</b>
<b>X.1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>1.128</b>	<b>67.738</b>	<b>62.891</b>	<b>130.629</b>		<b>164.588</b>	<b>36.892</b>	<b>2.933</b>

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoán	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
1	Ban Dân tộc	23	1.380	5.345	6.725		7.444	773	54
2	Chi cục Quản lý thị trường	92	5.520	2.986	8.506		11.826	3.577	257
3	Hội đồng Liên minh các HTX	16	960	1.833	2.793		3.070	322	45
4	Sở Thông tin Truyền thông	41	2.460	300	2.760		3.441	834	153
5	Sở Công Thương	43	2.580	2.003	4.583		5.865	1.389	107
6	Sở Giáo dục đào tạo	66	3.960	650	4.610		7.109	2.638	139
7	Sở Giao thông vận tải	32	1.920	300	2.220		3.206	1.061	75
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	3.060	700	3.760		5.436	1.783	107
9	Sở Khoa học và Công nghệ	29	1.740	260	2.000		2.913	979	66
10	Sở Lao động-TBXH	67	4.020	500	4.520		7.160	2.753	113
11	Sở Nội vụ	115	6.900	13.855	20.755		22.867	2.473	361
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	47	2.820	500	3.320		4.538	1.374	156
13	Sở Tài chính	60	3.600	5.504	9.104		10.968	2.018	154
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	48	2.880	430	3.310		4.609	1.434	135
15	Sở Tư pháp	40	2.400	2.226	4.626		5.703	1.185	108
16	Sở Xây dựng	35	2.100	1.727	3.827		4.882	1.138	83
17	Sở Y tế	35	2.100	1.222	3.322		4.266	1.042	98
18	Thanh tra Nhà nước	39	2.398	1.200	3.598		4.928	1.441	111
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	51	3.060	500	3.560		5.028	1.597	129
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	42	2.520	5.500	8.020		10.048	2.120	92
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	88	5.280	10.700	15.980		18.862	3.073	191
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	45	2.700	1.750	4.450		5.537	1.222	135
23	Sở Ngoại vụ	23	1.380	2.300	3.680		4.282	666	64
24	Chi quản lý chương trình mục tiêu			600	600		600		
<b>X.2</b>	<b>Hỗ trợ ngân sách Đảng</b>	<b>331</b>	<b>40.531</b>	<b>36.431</b>	<b>76.962</b>		<b>74.462</b>	<b>0</b>	<b>2.500</b>
<b>X.3</b>	<b>Kinh phí các hội, đoàn thể</b>	<b>163</b>	<b>9.780</b>	<b>12.299</b>	<b>22.079</b>		<b>27.822</b>	<b>6.192</b>	<b>449</b>
1	Hội Cựu chiến binh	16	960	878	1.838		2.567	766	37
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	24	1.440	1.877	3.317		4.317	1.066	66
3	Hội Nông dân	22	1.320	1.250	2.570		3.717	1.186	39
4	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	600	390	990		1.071	115	34
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	22	1.320	1.859	3.179		4.455	1.323	47
6	Tỉnh đoàn	31	1.860	3.020	4.880		5.936	1.153	97
7	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.200	1.425	2.625		2.872	314	67
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	18	1.080	1.600	2.680		2.887	269	62
<b>X.4</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức xã hội</b>	<b>88</b>	<b>5.280</b>	<b>7.693</b>	<b>12.973</b>		<b>14.522</b>	<b>1.813</b>	<b>264</b>
1	Hội Chữ thập đỏ	17	1.020	1.978	2.998		3.365	418	51
2	Hội Người mù	6	360	200	560		675	129	14
3	Hội Đồng Y	4	240	100	340		413	79	6
4	Hội Khuyến học	5	300	100	400		469	84	15

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoán	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	960	1.530	2.490		2.798	354	46
6	Hội Kế hoạch hoá gia đình			200	200		200		
7	Hội Luật gia	5	300	50	350		405	73	18
8	Hội Nhà báo	4	240	575	815		886	85	14
9	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	300	50	350		421	87	16
10	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	300	375	675		730	73	18
11	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ			300	300		300		
12	Hội Văn học nghệ thuật	9	540	935	1.475		1.618	172	29
13	Hội Người cao tuổi	7	420	100	520		636	143	27
14	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	300	200	500		606	116	10
15	Hội Doanh nghiệp trẻ			200	200		200		
16	Hội điều			200	200		200		
17	Hội Thầy thuốc trẻ			200	200		200		
18	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ			200	200		200		
19	Ban quản lý quỹ KCB người nghèo			200	200		200		
20	Ban QLDA phòng chống HIV/AIDS			250	250		250		
<b>XI</b>	<b>Chi an ninh-quốc phòng địa phương</b>	<b>0</b>		<b>34.000</b>	<b>34.000</b>		<b>38.000</b>	<b>4.000</b>	<b>0</b>
1	Tỉnh đội			23.500	23.500		27.500	4.000	
2	Bộ đội biên phòng			5.000	5.000		5.000		
3	Công an tỉnh			5.500	5.500		5.500		
<b>XII</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		<b>10.000</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.700</b>	<b>453.409</b>	<b>581.084</b>	<b>1.034.493</b>	<b>0</b>	<b>1.286.529</b>	<b>276.902</b>	<b>13.815</b>